

Số: 4386 /QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 18 tháng 11 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt diện tích sử dụng dịch vụ công ích thủy lợi năm 2019 của Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp các huyện: Định Quán, Cẩm Mỹ, Vĩnh Cửu, Thống Nhất, Trảng Bom, thành phố Long Khánh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 4085/TTr-SNN ngày 30 tháng 9 năm 2020 về việc ban hành Quyết định phê duyệt diện tích sử dụng dịch vụ công ích thủy lợi năm 2019 của Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp các huyện: Định Quán, Cẩm Mỹ, Vĩnh Cửu, Thống Nhất, Trảng Bom, thành phố Long Khánh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt diện tích sử dụng dịch vụ công ích thủy lợi năm 2019 của Ban Quản lý khai thác công trình thủy lợi các huyện: Định Quán, Cẩm Mỹ, Vĩnh Cửu, Trảng Bom, thị xã Long Khánh, cụ thể:

1. Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện Định Quán: Tổng diện tích tưới, tiêu năm 2019 là 4.448,88 ha; gồm: Vụ Đông Xuân 1.502,44 ha, vụ Hè Thu 1.501,28 ha, vụ Mùa 1.445,16 ha.

2. Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện Cẩm Mỹ: Tổng diện tích tưới, tiêu năm 2019 là 1.340,17 ha; gồm: Vụ Đông Xuân 566,49 ha, vụ Hè Thu 363,59 ha, vụ Mùa 410,09 ha (trong đó diện tích tưới là 360,09 ha; diện tích tiêu là 50 ha).

3. Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện Vĩnh Cửu: Tổng diện tích tưới, tiêu năm 2019 là 3.642,72 ha; gồm: Vụ Đông Xuân 1.246,16 ha, vụ Hè Thu 1.180,40 ha, vụ Mùa 1.216,16 ha.



4. Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện Thống Nhất: Tổng diện tích tưới, tiêu năm 2019 là 2.160,83 ha; gồm: Vụ Đông Xuân 574,54 ha, vụ Hè Thu 629,57 ha, vụ Mùa 956,72 ha (trong đó diện tích tưới là 629,15 ha; diện tích tiêu là 327,57 ha).

5. Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện Trảng Bom: Tổng diện tích tưới, tiêu năm 2019 là 883,06 ha; gồm: Vụ Đông Xuân 305,02 ha, vụ Hè Thu 304,02 ha, vụ Mùa 274,02 ha.

6. Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp thành phố Long Khánh: Tổng diện tích tưới, tiêu năm 2019 là 2.125,97 ha; gồm: Vụ Đông Xuân 714,05 ha, vụ Hè Thu 679,49 ha, vụ Mùa 732,42 ha.

(Chi tiết đính kèm tại Phụ lục)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; UBND các huyện: Định Quán, Cẩm Mỹ, Vĩnh Cửu, Trảng Bom, Thống Nhất, thành phố Long Khánh; Giám đốc Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp các huyện: Định Quán, Cẩm Mỹ, Vĩnh Cửu, Thống Nhất, Trảng Bom, thành phố Long Khánh; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT. UBND tỉnh;
- Chánh, PCVP.UBND tỉnh (KTN);
- Lưu: VT, KTN.

(Khoa/539.Qddientichsdc)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Cao Tiến Dũng



Phụ lục

DIỆN TÍCH SỬ DỤNG DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THỦY LỢI NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 4386/QĐ-UBND ngày 18/11/2020 của UBND tỉnh)

I.1: Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện Định Quán

Đơn vị tính: Ha

STT	Tên công trình	Tổng diện tích	Vụ Đông Xuân					Vụ Hè Thu					Vụ Mùa				
			Lúa	Rau màu, cây khác	Cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày	Thủy sản	Tổng	Lúa	Rau màu, cây khác	Cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày	Thủy sản	Tổng	Lúa	Rau màu, cây khác	Cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày	Thủy sản	Tổng
1	Hệ thống trạm bơm Ba Giọt	2.020,53	145,88	41,22	481,84	4,57	673,51	183,80	3,30	481,84	4,57	673,51	183,80	3,30	481,84	4,57	673,51
2	Đập dâng áp 5	362,38	32,55	5,60	78,01	4,63	120,79	38,15		78,01	4,63	120,79	38,15		78,01	4,63	120,79
3	Trạm bơm áp 2	709,93		97,11	136,25	3,28	236,64	97,11		136,25	3,28	236,64	97,11		136,25	3,28	236,64
4	Trạm bơm áp 8	725,26	207,23	3,60	22,60	8,33	241,75	207,23	3,60	22,60	8,33	241,75	207,23	3,60	22,60	8,33	241,75
5	Trạm bơm Ngọc Định	535,36	14,28	43,10	111,26	29,29	197,93	54,12	2,10	111,26	29,29	196,77	30,07	2,10	86,85	21,64	140,66
6	Đập Cầu Ván	95,41		28,54	3,27		31,81	28,54		3,27		31,81	28,54		3,27		31,81
	Tổng cộng	4.448,88	399,94	219,17	833,22	50,11	1.502,44	608,95	9,00	833,22	50,11	1.501,28	584,90	9,00	808,81	42,46	1.445,16

I.2: Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện Cẩm Mỹ

Đơn vị tính: Ha

STT	Tên công trình	Tổng diện tích	Vụ Đông Xuân				Vụ Hè Thu				Vụ Mùa			
			Lúa	Rau màu, cây khác	Cây ăn trái, công nghiệp dài ngày	Tổng	Lúa	Rau màu, cây khác	Cây ăn trái, công nghiệp dài ngày	Tổng	Lúa	Rau màu, cây khác	Cây ăn trái, công nghiệp dài ngày	Tổng
I	Diện tích tưới	1.290,17	187,00	144,77	234,72	566,49	178,82	134,77	50,00	363,59	178,82	131,27	50,00	360,09
1	Đập dâng Suối Sầu	171,58	2,43	48,83	17,80	69,06	2,43	48,83		51,26	2,43	48,83		51,26
2	Đập dâng ấp 6	127,20	42,40			42,40	42,40			42,40	42,40			42,40
3	Đập dâng ấp 5	95,00	15,00	20,00		35,00	15,00	15,00		30,00	15,00	15,00		30,00
4	Đập dâng ấp 1	52,00		20,00	5,50	25,50		15,00		15,00		11,50		11,50
5	Đập dâng Suối Sách 1	49,17		16,39		16,39		16,39		16,39		16,39		16,39
6	Đập dâng Suối Sách 2	67,65		22,55		22,55		22,55		22,55		22,55		22,55
7	Đập dâng ấp 4	65,10	21,70			21,70	21,70			21,70	21,70			21,70
8	Hồ Suối Đồi	165,80	18,18		127,62	145,80	10,00			10,00	10,00			10,00
9	Hồ Giao Thông	33,80			33,80	33,80								
10	Hồ Suối Ran	150,00			50,00	50,00		50,00	50,00	50,00			50,00	50,00
11	Đập dâng ấp Tự Túc	105,00	18,00	17,00		35,00	18,00	17,00		35,00	18,00	17,00		35,00
12	Đập tràn khu 4 ấp 5	117,87	39,29			39,29	39,29			39,29	39,29			39,29
13	Đập chắn xã Thừa Đức	90,00	30,00			30,00	30,00			30,00	30,00			30,00
II	Diện tích tiêu	50,00												
1	Kênh tiêu thoát lũ khu chăn nuôi tập trung ấp Cọ Dầu 2	30,00										30,00		30,00
2	Kênh tiêu thoát lũ từ Đường Cọ Dầu đi Suối Lạnh, Xã Xuân Đông	20,00										20,00		20,00
Tổng I + II		1.340,17	187,00	144,77	234,72	566,49	178,82	134,77	50,00	363,59	####	181,27	50,00	410,09

1.3: Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện Vĩnh Cửu

Đơn vị tính: Ha

STT	Tên công trình	Tổng diện tích	Vụ Đông Xuân				Vụ Hè Thu				Vụ Mùa						
			Lúa	Rau màu, cây khác	Cây ăn trái, công nghiệp dài ngày	Thủy sản	Tổng	Lúa	Rau màu, cây khác	Cây ăn trái, công nghiệp dài ngày	Thủy sản	Tổng	Lúa	Rau màu, cây khác	Cây ăn trái, công nghiệp dài ngày	Thủy sản	Tổng
1	Trạm bơm Bình Hòa 1	303,62	103,31		9,61		112,92	80,62		9,61		90,23	90,86		9,61		100,47
2	Trạm bơm Bình Hòa 2	191,13	63,62		1,22		64,84	60,23		1,22		61,45	63,62		1,22		64,84
3	Trạm bơm Bình Hòa 3	61,25	19,90		5,54		25,44	9,34		5,54		14,88	15,39		5,54		20,93
4	Trạm bơm Bình Phước	228,27	53,65		22,44		76,09	53,65		22,44		76,09	53,65		22,44		76,09
5	Trạm bơm Bình Lục	155,68	42,03		11,20		53,23	38,02		11,20		49,22	42,03		11,20		53,23
6	Trạm bơm Tân Triều	167,79	16,18		39,75		55,93	16,18		39,75		55,93	16,18		39,75		55,93
7	Trạm bơm Lợi Hòa	488,94	83,35		79,63		162,98	83,35		79,63		162,98	83,35		79,63		162,98
8	Trạm bơm Long Chiến	331,01	82,37		35,20		117,57	71,52		35,20		106,72	71,52		35,20		106,72
9	Trạm bơm Thiện Tân 1	301,41	90,00	8,18	2,29		100,47	90,00	8,18	2,29		100,47	90,00	8,18	2,29		100,47
10	Trạm bơm Thiện Tân 2	155,97	40,61		11,38		51,99	40,61		11,38		51,99	40,61		11,38		51,99
11	Trạm bơm Thiện Tân 3	71,23	22,09		3,75		25,84	15,80		3,75		19,55	22,09		3,75		25,84
12	Trạm bơm Tân An	266,82	87,58		1,36		88,94	87,58		1,36		88,94	87,58		1,36		88,94
13	Trạm bơm Đại An	225,88	57,54		18,05	1,63	77,22	51,76		18,05	1,63	71,44	57,54		18,05	1,63	77,22
14	Hồ Mỏ Nang	213,06	16,85		47,59	6,58	71,02	16,85		47,59	6,58	71,02	16,85		47,59	6,58	71,02
15	Trạm bơm Trị An 1	274,53	7,27		85,70		92,97	5,08		85,70		90,78	5,08		85,70		90,78
16	Trạm bơm Hiếu Liêm	206,13			68,71		68,71			68,71		68,71			68,71		68,71
Tổng		3.642,72	786,35	8,18	443,42	8,21	1.246,16	720,59	8,18	443,42	8,21	1.180,40	756,35	8,18	443,42	8,21	1.216,16

I.4: Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện Thống Nhất

Đơn vị tính: Ha

STT	Tên công trình	Tổng diện tích	Vụ Đông Xuân				Vụ Hè Thu				Vụ Mùa			
			Lúa	Rau màu, cây khác	Cây ăn trái, công nghiệp dài ngày	Tổng	Lúa	Rau màu, cây khác	Cây ăn trái, công nghiệp dài ngày	Tổng	Lúa	Rau màu, cây khác	Cây ăn trái, công nghiệp dài ngày	Tổng
I	Diện tích tưới	1.833,26	3,48	136,43	434,63	574,54	193,59	97,34	338,64	629,57	6,59	181,57	440,99	629,15
1	Đập Cây Đa	194,61	3,17	1,42	60,28	64,87	3,17	1,42	60,28	64,87	3,17	1,42	60,28	64,87
2	Đập Ba Cao	71,16			23,88	23,88	5,32	1,45	16,63	23,40	0,00		23,88	23,88
3	Đập Tin Nghĩa 1	17,33			5,78	5,78	3,11	0,66	2,00	5,77	0,00		5,78	5,78
4	Đập Tin Nghĩa 2	331,34	0,31		110,18	110,49	26,98	4,99	78,39	110,36	0,31		110,18	110,49
5	Đập Cầu Cường	196,07		11,26	54,10	65,36	27,15	7,80	30,40	65,35	3,11	8,15	54,10	65,36
6	Đập Cầu Máng	75,17			25,06	25,06	0,00	5,93	19,12	25,05			25,06	25,06
7	Đập Ông Công	38,46			12,82	12,82	5,76	0,69	6,37	12,82			12,82	12,82
8	Đập Ông Nhi	42,53			14,18	14,18	5,63	2,95	5,59	14,17			14,18	14,18
9	Đập Ông Sinh	60,60			20,20	20,20	13,12	1,74	5,34	20,20			20,20	20,20
10	Đập Bình	109,21				0,00	40,81	7,43	6,36	54,60		48,25	6,36	54,61
11	Đập Ông Thọ	279,50		43,43	49,72	93,15	32,91	10,57	49,72	93,20		43,43	49,72	93,15
12	Đập Tân Yên	124,03		32,06	8,94	41,00	4,96	28,13	8,94	42,03		32,06	8,94	41,00
13	Đập Cầu Quay	177,72		48,11	11,13	59,24	24,67	23,43	11,14	59,24		48,11	11,13	59,24
14	Đập Suối Mù	115,53		0,15	38,36	38,51	0,00	0,15	38,36	38,51		0,15	38,36	38,51
II	Diện tích tiêu	327,57									49,02	186,61	91,94	327,57
1	Kênh tiêu 52/54	38,69									5,55	2,76	30,38	38,69
2	Kênh tiêu 97	23,00									7,77	2,34	12,89	23,00
3	Kênh tiêu Phú Dòng	208,39									8,36	163,24	36,79	208,39
4	Kênh tiêu Cống Trắng	57,49									27,34	18,27	11,88	57,49
	Tổng I + II	2.160,83	3,48	136,43	434,63	574,54	193,59	97,34	338,64	629,57	55,61	368,18	532,93	956,72



I.5: Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện Trảng Bom

Đơn vị tính: Ha

STT	Tên công trình	Tổng diện tích	Vụ Đông Xuân					Vụ Hè Thu				Vụ Mùa			
			Lúa	Rau màu, cây khác	Cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày	Thủy sản	Tổng	Lúa	Cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày	Thủy sản	Tổng	Lúa	Cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày	Thủy sản	Tổng
1	Đập Gia Tồn	69,09		10,00	3,47	8,16	21,63	12,10	3,47	8,16	23,73	12,10	3,47	8,16	23,73
2	Đập Suối Dầu	72,90			30,00	4,30	34,30		30,00	4,30	34,30			4,30	4,30
3	Đập Hưng Long	111,37		6,67	27,94	2,51	37,12	6,67	27,94	2,51	37,12	6,67	27,94	2,51	37,12
4	Đập Bầu Hàm	383,25		120,00	7,75		127,75	120,00	7,75		127,75	120,00	7,75		127,75
5	Hồ Thanh Niên	168,35	51,12		5,00		56,12	51,12	5,00		56,12	51,12	5,00		56,12
6	Đập Dòn Gánh	78,10	3,10			25,00	28,10			25,00	25,00			25,00	25,00
Tổng		883,06	54,22	136,68	74,15	39,97	305,02	189,90	74,15	39,97	304,02	189,90	44,15	39,97	274,02

1.6: Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp thành phố Long Khánh

Đơn vị tính: Hecta

STT	Tên công trình	Tổng diện tích	Vụ Đông Xuân				Vụ Hè Thu			Vụ Mùa		
			Lúa	Rau màu, cây khác	Cây ăn trái, công nghiệp dài ngày	Tổng	Lúa	Rau màu, cây khác	Tổng	Lúa	Rau màu, cây khác	Tổng
1	Đập Sân Bay	137,89	36,86	6,70	2,37	45,93	42,07	3,86	45,93	43,78	2,25	46,03
2	Đập Hoà Bình	109,84	33,55	2,52		36,07	33,55	2,52	36,07	35,36	2,34	37,70
3	Đập Đồng Hấp	428,08	107,06	30,95	4,29	142,29	134,51	8,39	142,90	142,89		142,89
4	Đập Suối Chồn	162,94	40,00	20,58	7,12	67,70	37,50	10,12	47,62	47,62		47,62
5	Kênh mương Ruộng Lớn	317,31	83,08	9,51		92,59	96,94	12,59	109,53	102,60	12,59	115,19
6	Đập Lát Chiếu	152,49	42,80	4,01	12,06	58,87	43,15	3,66	46,81	46,81		46,81
7	Kênh mương Ruộng Tre	697,27	104,00	112,32		216,32	137,75	80,24	217,99	262,96		262,96
8	Đập Bàu Đục	65,27	13,35	10,23	4,65	28,23	10,06	8,19	18,25	16,14	2,65	18,79
9	Đập Bàu Tra	54,87	14,00		12,05	26,05	10,13	4,27	14,40	13,29	1,13	14,42
Tổng		2.125,97	474,70	196,81	42,54	714,05	545,65	133,84	679,49	711,46	20,96	732,42